

中華科技大學113學年度秋季班新南向產學合作國際專班
餐旅管理系學生錄取名單

Danh sách trúng tuyển lớp Chuyên Ban Quốc Tế năm học 2024

經113年7月31日新南向產學合作國際專班申請入學招生委員會審查通過

編號	學制 Degree	中文姓名	英文姓名 English Name	國籍 Citizenship	錄取別 Status
1	大學部Bachelor	阮○成	NGUYEN PHUC THANH	越南Việt Nam	正取Chính thức
2	大學部Bachelor	陳○厚	TRAN TRUNG HAU	越南Việt Nam	正取Chính thức
3	大學部Bachelor	阮○英	NGUYEN DUY ANH	越南Việt Nam	正取Chính thức
4	大學部Bachelor	陳氏○江	TRAN THI CHUC GIANG	越南Việt Nam	正取Chính thức
5	大學部Bachelor	陳○俊	TRAN THANH TUAN	越南Việt Nam	正取Chính thức
6	大學部Bachelor	黎○達	LE THANH DAT	越南Việt Nam	正取Chính thức
7	大學部Bachelor	楊○哲	DUONG ANH TRIET	越南Việt Nam	正取Chính thức
8	大學部Bachelor	阮氏○鸞	NGUYEN THI NHU LOAN	越南Việt Nam	正取Chính thức
9	大學部Bachelor	劉○離	LUU KHANH LY	越南Việt Nam	正取Chính thức
10	大學部Bachelor	裴○容	BUI KIEU DUNG	越南Việt Nam	正取Chính thức
11	大學部Bachelor	高氏○書	CAO THI MINH THU	越南Việt Nam	正取Chính thức
12	大學部Bachelor	武○釧	VU THI XUYEN	越南Việt Nam	正取Chính thức
13	大學部Bachelor	陳○忍	TRAN HOAI NHAN	越南Việt Nam	正取Chính thức
14	大學部Bachelor	阮○瑄	NGUYEN KHANH TUYEN	越南Việt Nam	正取Chính thức
15	大學部Bachelor	梅○矩	MAI THUY HANG	越南Việt Nam	正取Chính thức
16	大學部Bachelor	范○鮮	PHAM THI TUOI	越南Việt Nam	正取Chính thức
17	大學部Bachelor	裴氏○娥	BUI THI QUYNH NGA	越南Việt Nam	正取Chính thức
18	大學部Bachelor	阮○雄	NGUYEN VIET HUNG	越南Việt Nam	正取Chính thức
19	大學部Bachelor	吳氏○英	NGO THI NGOC ANH	越南Việt Nam	正取Chính thức
20	大學部Bachelor	阮○噤	NGUYEN VAN VANG	越南Việt Nam	正取Chính thức
21	大學部Bachelor	陳○發	TRAN VU PHAT	越南Việt Nam	正取Chính thức
22	大學部Bachelor	陳黃○兒	TRAN HUYNH BAO NHI	越南Việt Nam	正取Chính thức
23	大學部Bachelor	阮○達	NGUYEN MANH DAT	越南Việt Nam	正取Chính thức
24	大學部Bachelor	阮○科	NGUYEN ANH KHOA	越南Việt Nam	正取Chính thức
25	大學部Bachelor	黎○輝	LE VAN HUY	越南Việt Nam	正取Chính thức
26	大學部Bachelor	澎○欣	BANH NGOC HAN	越南Việt Nam	正取Chính thức
27	大學部Bachelor	阮○銀	NGUYEN THAO NGAN	越南Việt Nam	正取Chính thức
28	大學部Bachelor	張○凱	TRUONG QUOC KHAI	越南Việt Nam	正取Chính thức
29	大學部Bachelor	阮氏○懷	NGUYEN THI THANH HOAI	越南Việt Nam	正取Chính thức
30	大學部Bachelor	高○微	CAO THUY VY	越南Việt Nam	正取Chính thức
31	大學部Bachelor	裴○心	BUI DUY TAM	越南Việt Nam	正取Chính thức
32	大學部Bachelor	阮輝○玲	NGUYEN HUY TRUC LINH	越南Việt Nam	正取Chính thức
33	大學部Bachelor	黃○世	HOANG NGOC THE	越南Việt Nam	正取Chính thức
34	大學部Bachelor	胡○孝	HO SY HIEU	越南Việt Nam	正取Chính thức
35	大學部Bachelor	阮○林	NGUYEN THIEN LAM	越南Việt Nam	正取Chính thức
36	大學部Bachelor	黎○玲	LE VAN LINH	越南Việt Nam	正取Chính thức
37	大學部Bachelor	阮○賢	NGUYEN THANH HIEN	越南Việt Nam	正取Chính thức
38	大學部Bachelor	焜○開	VANG MINH KHAI	越南Việt Nam	正取Chính thức

中華科技大學113學年度秋季班新南向產學合作國際專班

餐旅管理系學生錄取名單

Danh sách trúng tuyển lớp Chuyên Ban Quốc Tế năm học 2024

經113年7月31日新南向產學合作國際專班申請入學招生委員會審查通過

編號	學制 Degree	中文姓名	英文姓名 English Name	國籍 Citizenship	錄取別 Status
39	大學部Bachelor	黃○榮	HUYNH PHUOC VINH	越南Việt Nam	正取Chính thức
40	大學部Bachelor	陳阮○英書	TRAN NGUYEN HOANG ANH THU	越南Việt Nam	正取Chính thức
41	大學部Bachelor	阮○莊	NGUYEN BAO TRANG	越南Việt Nam	正取Chính thức
42	大學部Bachelor	鄧阮○慶	DANG NGUYEN NAM KHANH	越南Việt Nam	正取Chính thức
43	大學部Bachelor	阮○月	NGUYEN THI NGUYET	越南Việt Nam	正取Chính thức
44	大學部Bachelor	吳○芳	NGO MAI PHUONG	越南Việt Nam	正取Chính thức
45	大學部Bachelor	武氏○楊	VU THI THUY DUONG	越南Việt Nam	正取Chính thức
46	大學部Bachelor	安氏○燕	AN THI HAI YEN	越南Việt Nam	正取Chính thức
47	大學部Bachelor	陳○仙	TRAN NGOC TIEN	越南Việt Nam	正取Chính thức
48	大學部Bachelor	阮氏○垂	NGUYEN THI KIM THUY	越南Việt Nam	正取Chính thức
49	大學部Bachelor	阮○進	NGUYEN TAN TOI	越南Việt Nam	正取Chính thức
50	大學部Bachelor	阮氏○詩	NGUYEN THI NGOC THUY	越南Việt Nam	正取Chính thức
51	大學部Bachelor	黎○惠	LE MY HUE	越南Việt Nam	正取Chính thức
52	大學部Bachelor	胡○王	HO SY VUONG	越南Việt Nam	正取Chính thức
53	大學部Bachelor	阮○俊	NGUYEN VAN TUAN	越南Việt Nam	正取Chính thức
54	大學部Bachelor	陳氏○何	TRAN THI NGOC HA	越南Việt Nam	正取Chính thức
55	大學部Bachelor	阮○利	NGUYEN VAN LOI	越南Việt Nam	正取Chính thức
56	大學部Bachelor	范○原	PHAM TRUNG NGUYEN	越南Việt Nam	正取Chính thức
57	大學部Bachelor	阮○林	NGUYEN HOANG LIN	越南Việt Nam	正取Chính thức
58	大學部Bachelor	何氏○嫦	HA THI NHU THUONG	越南Việt Nam	正取Chính thức
59	大學部Bachelor	黎氏○兒	LE THI THIEN NHI	越南Việt Nam	正取Chính thức
60	大學部Bachelor	團○遵	DOAN NGOC TUAN	越南Việt Nam	正取Chính thức
61	大學部Bachelor	阮○龜	NGUYEN QUOC QUY	越南Việt Nam	正取Chính thức
62	大學部Bachelor	潘氏○泉	PHAN THI MY TIEN	越南Việt Nam	正取Chính thức
63	大學部Bachelor	陳玉○兒	TRAN NGOC BAO NHI	越南Việt Nam	正取Chính thức
64	大學部Bachelor	黃○鮮	HOANG THI TUOI	越南Việt Nam	正取Chính thức
65	大學部Bachelor	梅○武	MAI THE VU	越南Việt Nam	正取Chính thức
66	大學部Bachelor	武陳○敏	VO TRAN HUE MAN	越南Việt Nam	正取Chính thức
67	大學部Bachelor	鄧○利	DANG NGOC LOI	越南Việt Nam	正取Chính thức
68	大學部Bachelor	武○心	VO MINH TAM	越南Việt Nam	正取Chính thức
69	大學部Bachelor	朱氏○眉	CHU THI TRA MY	越南Việt Nam	正取Chính thức
70	大學部Bachelor	朱○俊	CHU MANH TUAN	越南Việt Nam	正取Chính thức
71	大學部Bachelor	陳○瓊	TRAN LAM QUYNH	越南Việt Nam	正取Chính thức
72	大學部Bachelor	阮○英	NGUYEN TUAN ANH	越南Việt Nam	正取Chính thức
73	大學部Bachelor	黎○楊	LE XUAN DUONG	越南Việt Nam	正取Chính thức
74	大學部Bachelor	裴○花	BUI THI HOA	越南Việt Nam	正取Chính thức
75	大學部Bachelor	韶范○維	THIEU PHAM DINH DUY	越南Việt Nam	正取Chính thức
76	大學部Bachelor	武氏○映	VU THI MINH ANH	越南Việt Nam	正取Chính thức

中華科技大學113學年度秋季班新南向產學合作國際專班

餐旅管理系學生錄取名單

Danh sách trúng tuyển lớp Chuyên Ban Quốc Tế năm học 2024

經113年7月31日新南向產學合作國際專班申請入學招生委員會審查通過

編號	學制 Degree	中文姓名	英文姓名 English Name	國籍 Citizenship	錄取別 Status
77	大學部Bachelor	陳○河	TRAN DIEM HA	越南Việt Nam	正取Chính thức
78	大學部Bachelor	阮○芝	NGUYEN LINH CHI	越南Việt Nam	正取Chính thức
79	大學部Bachelor	阮黎○仁	NGUYEN LE TIEN NHAN	越南Việt Nam	正取Chính thức
80	大學部Bachelor	裴○燕	BUI HAI YEN	越南Việt Nam	正取Chính thức
81	大學部Bachelor	阮黃○英	NGUYEN HUYNH PHUONG ANH	越南Việt Nam	備取Dự bị
82	大學部Bachelor	黎○瑰	LE DUY KHOI	越南Việt Nam	備取Dự bị
83	大學部Bachelor	阮文○創	NGUYEN VAN HOANG SANG	越南Việt Nam	備取Dự bị
84	大學部Bachelor	林○魁	LAM DUC KHOI	越南Việt Nam	備取Dự bị
85	大學部Bachelor	鄧○福	DANG DIEM PHUC	越南Việt Nam	備取Dự bị
86	大學部Bachelor	阮○欣	NGUYEN KHA HAN	越南Việt Nam	備取Dự bị
87	大學部Bachelor	裴○明	BUI QUANG MINH	越南Việt Nam	備取Dự bị
88	大學部Bachelor	阮氏○繡	NGUYEN THI CAM TU	越南Việt Nam	備取Dự bị
89	大學部Bachelor	范○決	PHAM TIEN QUYET	越南Việt Nam	備取Dự bị
90	大學部Bachelor	鄭○翠	TRINH THANH THUY	越南Việt Nam	備取Dự bị
91	大學部Bachelor	阮氏○水	NGUYEN THI THU THUY	越南Việt Nam	備取Dự bị
92	大學部Bachelor	武○後	VU QUANG HAU	越南Việt Nam	備取Dự bị
93	大學部Bachelor	黎氏○草	LE THI THANH THAO	越南Việt Nam	備取Dự bị
94	大學部Bachelor	阮○艷	NGUYEN HONG DIEM	越南Việt Nam	備取Dự bị
95	大學部Bachelor	黎氏○玉	LE THI DIEM NGOC	越南Việt Nam	備取Dự bị
96	大學部Bachelor	黎陳○銀	LE TRAN NGOC NGAN	越南Việt Nam	備取Dự bị
97	大學部Bachelor	尤○幸	VUU MY HANH	越南Việt Nam	備取Dự bị
98	大學部Bachelor	陳平○簪	TRAN BINH BAO TRAM	越南Việt Nam	備取Dự bị
99	大學部Bachelor	阮玉○英	NGUYEN NGOC PHUONG ANH	越南Việt Nam	備取Dự bị
100	大學部Bachelor	辛○姮	SAN THI HANH	越南Việt Nam	備取Dự bị
101	大學部Bachelor	范○賢	PHAM THI HIEN	越南Việt Nam	備取Dự bị
102	大學部Bachelor	阮○達	NGUYEN DUY DAT	越南Việt Nam	備取Dự bị
103	大學部Bachelor	阮氏○薇	NGUYEN THI TUONG VY	越南Việt Nam	備取Dự bị
104	大學部Bachelor	甲○玄	GIAP THANH HUYEN	越南Việt Nam	備取Dự bị
105	大學部Bachelor	阮氏○芳	NGUYEN THI DIEM PHUONG	越南Việt Nam	備取Dự bị
106	大學部Bachelor	武○龍	VO PHI LONG	越南Việt Nam	備取Dự bị
107	大學部Bachelor	阮氏○英	NGUYEN THI NGOC ANH	越南Việt Nam	備取Dự bị
108	大學部Bachelor	鄧○厚	DANG THANH HAU	越南Việt Nam	備取Dự bị
109	大學部Bachelor	談○綢	DAM THI LUA	越南Việt Nam	備取Dự bị
110	大學部Bachelor	段氏○黃	DOAN THI NHU HUYNH	越南Việt Nam	備取Dự bị
111	大學部Bachelor	范氏○珍	PHAM THI BAO TRAN	越南Việt Nam	備取Dự bị
112	大學部Bachelor	阮氏○江	NGUYEN THI HUONG GIANG	越南Việt Nam	備取Dự bị
113	大學部Bachelor	張○鉞	TRUONG MINH NHAT	越南Việt Nam	備取Dự bị
114	大學部Bachelor	丁○宜	DINH TUYET NGHI	越南Việt Nam	備取Dự bị

中華科技大學113學年度秋季班新南向產學合作國際專班
餐旅管理系學生錄取名單

Danh sách trúng tuyển lớp Chuyên Ban Quốc Tế năm học 2024

經113年7月31日新南向產學合作國際專班申請入學招生委員會審查通過

編號	學制 Degree	中文姓名	英文姓名 English Name	國籍 Citizenship	錄取別 Status
115	大學部Bachelor	阮○明	NGUYEN HUU MINH	越南Việt Nam	備取Dự bị
116	大學部Bachelor	張○丹	TRUONG LINH DAN	越南Việt Nam	備取Dự bị
117	大學部Bachelor	裴氏○平	BUI THI THANH BINH	越南Việt Nam	備取Dự bị
118	大學部Bachelor	陳○洋	TRAN THUY DUONG	越南Việt Nam	備取Dự bị
119	大學部Bachelor	阮○軒	NGUYEN VAN HIEN	越南Việt Nam	備取Dự bị
120	大學部Bachelor	吳○紅	NGO THI HUONG	越南Việt Nam	備取Dự bị
121	大學部Bachelor	阮黎○燕	NGUYEN LE HAI YEN	越南Việt Nam	備取Dự bị
122	大學部Bachelor	何○書	HA HUE THU	越南Việt Nam	備取Dự bị
123	大學部Bachelor	阮○名	NGUYEN THANH DANH	越南Việt Nam	備取Dự bị
124	大學部Bachelor	阮○達	NGUYEN TAN DAT	越南Việt Nam	備取Dự bị
125	大學部Bachelor	潘○勝	PHAN HUU THANG	越南Việt Nam	備取Dự bị
126	大學部Bachelor	梅○峰	MAI THANH PHONG	越南Việt Nam	備取Dự bị
127	大學部Bachelor	阮氏○營	NGUYEN THI KIM OANH	越南Việt Nam	備取Dự bị
128	大學部Bachelor	范氏○詩	PHAM THI MAI THI	越南Việt Nam	備取Dự bị
129	大學部Bachelor	陳氏○銀	TRAN THI KIM NGAN	越南Việt Nam	備取Dự bị
130	大學部Bachelor	黎○環	LE BA HOAN	越南Việt Nam	備取Dự bị
131	大學部Bachelor	鄧○慶	DANG TRUONG KHANH	越南Việt Nam	備取Dự bị
132	大學部Bachelor	馮○緣	PHUNG THI DUYEN	越南Việt Nam	備取Dự bị
133	大學部Bachelor	盧○風	LO VAN PHONG	越南Việt Nam	備取Dự bị
134	大學部Bachelor	梁○艷	LUONG THI DIEM	越南Việt Nam	備取Dự bị
135	大學部Bachelor	阮○秀	NGUYEN DINH TU	越南Việt Nam	備取Dự bị
136	大學部Bachelor	阮壽○成	NGUYEN THO PHUC THANH	越南Việt Nam	備取Dự bị
137	大學部Bachelor	何○莊	HA THI TRANG	越南Việt Nam	備取Dự bị
138	大學部Bachelor	范○倫	PHAM HUY LUAN	越南Việt Nam	備取Dự bị
139	大學部Bachelor	黃氏○菊	HOANG THI KIM CUC	越南Việt Nam	備取Dự bị
140	大學部Bachelor	陳○長	TRAN VAN TRUONG	越南Việt Nam	備取Dự bị
141	大學部Bachelor	阮氏○銀	NGUYEN THI KIM NGAN	越南Việt Nam	備取Dự bị
142	大學部Bachelor	阮○英	NGUYEN NGOC ANH	越南Việt Nam	備取Dự bị
143	大學部Bachelor	吳○林	NGO TUNG LAM	越南Việt Nam	備取Dự bị
144	大學部Bachelor	團○駕	DOAN PHUONG UYEN	越南Việt Nam	備取Dự bị
145	大學部Bachelor	阮氏○玲	NGUYEN THI THUY LINH	越南Việt Nam	備取Dự bị
146	大學部Bachelor	丁○兒	DINH THAO NHI	越南Việt Nam	備取Dự bị
147	大學部Bachelor	阮○詩	NGUYEN MINH THO	越南Việt Nam	備取Dự bị
148	大學部Bachelor	胡○德	HO PHI DUC	越南Việt Nam	備取Dự bị
149	大學部Bachelor	裴○智	BUI MINH TRI	越南Việt Nam	備取Dự bị
150	大學部Bachelor	謝○孝	TA MINH HIEU	越南Việt Nam	備取Dự bị
151	大學部Bachelor	郭○偉	QUACH HAN VI	越南Việt Nam	備取Dự bị
152	大學部Bachelor	張○山	TRUONG MINH SON	越南Việt Nam	備取Dự bị